

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

Mức số 10
BH kèm theo Thông tư số 06/2009/TT-BCA-C11
Ngày 11/3/2009 của Bộ Công an

BỘ CÔNG AN

Ministry of Public Security

CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - ĐƯỜNG SẮT
Railway and Road Traffic Police Department

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

CAR REGISTRATION CERTIFICATE

Số (Number): **000649**

Tên chủ xe (Owner's full name):

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Địa chỉ (Address):

49 Lý Thái Tổ- Hoàn Kiếm- Hà Nội

Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card N^o/Passport):

Biển số đăng ký (N^o Plate): **80B-5646**

Nhãn hiệu (Brand): **TOYOTA** Số loại (Model code): **ALTIS**
Loại xe (Type): **Ôtô con** Màu sơn (Color): **Trắng**
Số máy (Engine N^o): **1ZZ0882715**
Số khung (Chassis N^o): **ZZE1227500805**
Công suất (Horsepower): Dung tích (Capacity): **1794**
Năm sản xuất (Year of manufacture): **2002** Tự trọng (Empty weight):
Tải trọng (Loading capacity): Hàng hoá (Goods) kg;
Số chỗ (Seat capacity): Ngồi (Sit): **05** Đứng (Stand): Năm (Lie):
Trọng lượng kéo theo (Towed weight): kg; Kích thước bao (Overall dimension):
Dài (Length): **4530** m; Rộng (Width): **1695** m; Cao (Height): **1485** m
Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm
Valid until date

Hà Nội, ngày (Date) tháng 06 năm 2010

Đăng ký lần đầu ngày:
Date of first registration

29/01/2002

Đại tá: **Anh Tuấn**

I. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **80B-5646** Số quản lý: **2903S-005395**
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA

Số loại: (Model code) COROLLA ALTIS ZZE 122L-GEMEKH

Số máy: (Engine Number) 1ZZ0882715

Số khung: (Chassis Number) ZZE1227500805

Năm, Nước sản xuất: 2001, Việt Nam Niên hạn SD:
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1480/1460 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4530 x 1695 x 1485 (mm)

Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2600 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1050 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

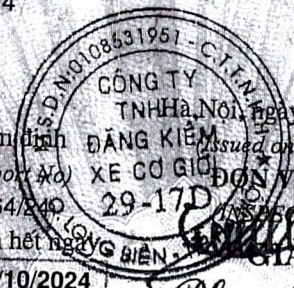
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 1794 (cm3)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 85(kW)/5500(vph)

Số sê-ri: (No.) **DB-2018711** 5CBD227D

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
1: 2; 185/70R14
2: 2; 185/70R14



Số phiếu kiểm định ĐĂNG KIỂM (Issued on: Day/Month/Year)
(Inspection Report No) XE CƠ GIỚI ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH
2917D-08364/240 29-17D INSPECTION CENTER
Có hiệu lực đến hết ngày 08/10/2024
(Valid until)

Phạm Trọng Tạo



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)
Cố lắp camera (Equipped with camera)
Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)
Ghi chú:

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MOT – Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

No: DB 2018711

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

Mẫu số 13
BH kèm theo Thông tư số 06/2009/TT-BCA-C11
Ngày 11/3/2009 của Bộ Công an

BỘ CÔNG AN

Ministry of Public Security

CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - ĐƯỜNG SẮT
Railway and Road Traffic Police Department

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

CAR REGISTRATION CERTIFICATE


Số (Number): **000655**

Tên chủ xe (Owner's full name):
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Địa chỉ (Address):
49 Lý Thái tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card N^o/Passport):

Biển số đăng ký (N^o Plate): **80B-5684**

Nhãn hiệu (Brand): TOYOTA Số loại (Model code): ALTIS
Loại xe (Type): Ô tô con Màu sơn (Color): Trắng
Số máy (Engine N^o): 1ZZ4402754
Số khung (Chassis N^o): ZZE1227506021
Công suất (Horsepower): Dung tích (Capacity): 1794
Năm sản xuất (Year of manufacture): 2004 Tự trọng (Empty weight): 1085
Tải trọng (Loading capacity): Hàng hoá (Goods) kg;
Số chỗ (Seat capacity): Ngồi (Sit): 05 Đứng (Stand): Năm (Lie):
Trọng lượng kéo theo (Towed weight): kg; Kích thước bao (Overall dimension):
Dài (Length): 4530 m; Rộng (Width): 1705 m; Cao (Height): 1500 m
Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm
Valid until date
Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2010
Đã đăng ký lần đầu ngày: 29/12/2004
Date of first registration
Đại tá: 

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **80B-5684** Số quản lý: **2905V-012773**
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) **ô tô con**

Nhãn hiệu: (Mark) **TOYOTA**

Số loại: (Model code) **COROLLA - ALTIS ZZE122L-GEMEKH**

Số máy: (Engine Number) **1ZZ4402754**

Số khung: (Chassis Number) **ZZE1227506021**

Năm, Nước sản xuất: **2004, Việt Nam** Niên hạn SD:
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: **4x2** Vết bánh xe: **1480/1460** (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) **4530 x 1705 x 1500** (mm)

Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension)
(mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) **2600** (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) **1085** (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: **1460/1460** (kg)
(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: **5** chỗ ngồi, **0** chỗ đứng, **0** chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) **Xăng**

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) **1794** (cm3)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) **100(kW)/6000(vp)**

Số sê-ri: (No.) **DB-2406900** 2A684C7B

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires: Tire size/axle)

1: **2; 195/60R15**

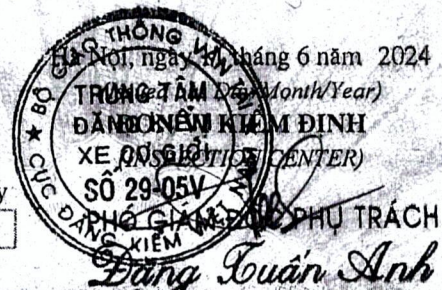
2: **2; 195/60R15**

Số phiếu kiểm định
(Inspection Report No)

2905V-14644/24

Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until) **10/06/2025**



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MOT – Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

No: DB 2406900

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Socialist Republic of Vietnam

BỘ CÔNG AN
 Ministry of Public Security

CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - ĐƯỜNG SẮT
 Railway and Road Traffic Police Department

DĂNG KÝ XE Ô TÔ
CAR REGISTRATION CERTIFICATE

Số đăng ký (Registration No): **80B-5654**

Tên chủ xe (Owner's full name): **NGÂN HANG NHA NƯỚC VIỆT NAM**

Địa chỉ (Address): **49 Lý Thường Kiệt - Hà Nội**

Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card/Passport):

Biên số đăng ký (Plate No): **80B-5654**

Nhân hiệu (Brand): **TOYOTA** Số loại (Model code): **ALTIS**

Loại xe (Type): **Ô tô con** Màu sơn (Color): **Trắng**

Số máy (Engine N°): **1ZZ4386712**

Số khung (Chassis N°): **ZZE1227505801**

Công suất (Horsepower): Dung tích (Capacity): **1794**

Năm sản xuất (Year of manufacture): **2007** Khối lượng (Empty weight): **1085**

Tải trọng (Loading capacity): **Hàng hóa (Goods)** kg

Số chỗ (Seat capacity): **Ngồi (Sitting)** Năm (Lie):

Trọng lượng kéo theo (Towed weight): Tải trọng tối đa (Overall dimension):

Dài (Length): **4530** Chiều rộng (Width): **1500**

Đăng ký xe có giá trị đến ngày: năm

Valid until date: năm **2010**

Đăng ký lần đầu ngày: năm

Date of first registration:

Đại lý: **Đại lý Cảnh Sát**

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **80B-5654** Số quản lý: 2905V-012459
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA

Số loại: (Model code) COROLLA ALTIS ZZE122L GEMEKH

Số máy: (Engine Number) 1ZZ4386712

Số khung: (Chassis Number) ZZE1227505801

Năm, Nước sản xuất: 2004, Việt Nam Niên hạn SD:
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1480/1460 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4530 x 1705 x 1500 (mm)

Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2600 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1085 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1460/-- (kg)
(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 1794 (cm3)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 100(kW)/6000vph

Số sê-ri: (No.) **DA-4638943** 4574C6CA

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 195/60R15

2: 2; 195/60R15

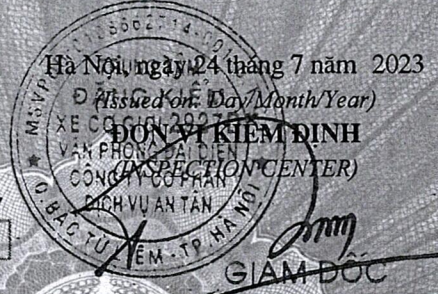
Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No)

2927D-15212/23

Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until) **23/07/2024**



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

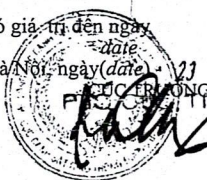
BỘ CÔNG AN
Ministry of Public Security
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - ĐƯỜNG SẮT
Railway and Road Traffic Police department

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Car Registration Certificate

Số (Number): **001257**

Mẫu số 09
BH kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BCA
ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Bộ Công an

Tên chủ xe (Owner's full name): **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM** Số máy (Engine N°): **1ZZ4391597**
Địa chỉ (Address): **49 Lý Thái Tổ-Hoàn Kiếm-Hà Nội** Số khung (Chassis N°): **ZE1227505882**
Nhân hiệu (Brand): **TOYOTA** Số loại: (Model code) **ALTIS**
Loại xe (Type): **Ôtô con** Dung tích (Capacity): **1794**
Màu sơn (Color): **Đen** Chiều dài cơ sở (Wheel Formula): m
Năm sản xuất (Year of manufacture): **2004** Tụ trọng (Empty weight): **1085** kg
Kích thước bao:-Dài (Length): **4530** m;Rộng (Width): **1705** m;Cao (Height): **1500** m
Overall dimension
Kích thước thùng:- Dài (Length): m;Rộng (Width): m;Cao (Height): m
Tải trọng: Hàng hóa: kg; số chỗ ngồi (Sit): **05** đứng (Stand): năm (Lie):
Kích cỡ lốp trước/sau (Tire size):
Đã đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm
Valid until date
Biển số đăng ký (N°Plate) **80A-010.50** Hà Nội, ngày (date) **21** tháng **04** năm **2012**
Đã đăng ký lần đầu ngày: **07/12/2004**
First registration date

ĐẠI TÁ Nguyễn Hữu Đình

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **80A-010.50** Số quản lý: 2905V-012458
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA

Số loại: (Model code) COROLLA ALTIS ZZE122L-GEMEKH

Số máy: (Engine Number) 1ZZ4391597

Số khung: (Chassis Number) ZZE1227505882

Năm, Nước sản xuất: 2004, Việt Nam Niên hạn SD:
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1480/1460 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4530 x 1705 x 1500 (mm)

Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2600 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1085 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1460/1460 (kg)
(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng (cm3)

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm)

Số sê-ri: (No.) **DB-2850578** BFE3E229

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

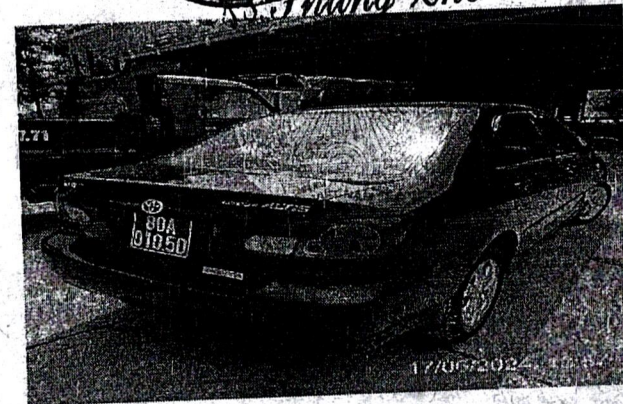
1: 2; 195/60R15

2: 2; 195/60R15

Số phiếu kiểm tra: 2902V-12367/24, ngày 17 tháng 6 năm 2024
(Inspection Report No.) (Issued on: Day/Month/Year)

TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH
XE CƠ GIỚI INSPECTION CENTER

Có hiệu lực đến hết ngày 16/06/2025
(Valid until) 16/06/2025



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú: Biển đăng ký nền xanh

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM MOT – Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

No: DB 2850578

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

Mẫu số 10
Bổ kèm theo Thông tư số 06/2009/TT-BCA-CTH
Ngày 11/02/09 của Bộ Công an

BỘ CÔNG AN

Ministry of Public Security

CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - ĐƯỜNG SẮT
Railway and Road Traffic Police Department

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

CAR REGISTRATION CERTIFICATE

Số (Number): **000653**

Tên chủ xe (Owner's full name):
NGÂN HANG NHA NƯỚC VIỆT NAM

Địa chỉ (Address):
49 Lý Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card N^o/Passport):

Biển số đăng ký (N^o Plate): **80B-6479**

Nhãn hiệu (Brand):	TOYOTA	Số loại (Model code):	ALTIS
Loại xe (Type):	Ô tô con	Màu sơn (Color):	Đen
Số máy (Engine N ^o):	1ZZ4393580		
Số khung (Chassis N ^o):	ZZE1227505914		
Công suất (Horsepower):		Dung tích (Capacity):	1794
Năm sản xuất (Year of manufacture):	2004	Tự trọng (Empty weight):	1085
Tải trọng (Loading capacity):	Hàng hoá (Goods):		kg;
Số chỗ (Seat capacity):	Ngồi (Sit): 05	Đứng (Stand):	Nằm (Lie):
Trọng lượng kéo theo (Towed weight):		kg; Kích thước bao (Overall dimension):	
Dài (Length):	4530 m; Rộng (Width):	1705 m; Cao (Height):	1500 m
Đăng ký xe có giá trị đến ngày:		tháng	năm
Valid until date			
	Hà Nội, ngày	tháng 06 năm 2010	
Đăng ký lần đầu ngày:			
Date of first registration			
07/12/2004	Đại tá:		

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **80B-6479** Số quản lý: 2905V-012460
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA

Số loại: (Model code) COROLLA ALTIS

Số máy: (Engine Number) 1ZZ4393580

Số khung: (Chassis Number) ZZE1227505914

Năm, Nước sản xuất: 2004, Việt Nam
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1480/1460 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4530 x 1705 x 1500 (mm)

Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2600 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1085 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)

(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1460/1460 (kg)

(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)

(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm

(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 1794 (cm3)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 100(kW)/6000(vph)

Số sê-ri: (No.) **DB-2747637** 26B8744C

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 195/60R15

2: 2; 195/60R15

Số phiếu kiểm định: 2917D-12085/24
(Inspection Report No.)
Số phiếu kiểm định: 2917D-12085/24
(Inspection Report No.)
Cố hiệu lực đến hết ngày: 13/05/2025
(Valid until)

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2024
(Issued on: Day/Month/Year)

CÔNG TY TNHH ĐÓNG VẠ KIỂM ĐỊNH
(CÔNG TY TNHH ĐÓNG VẠ KIỂM ĐỊNH)

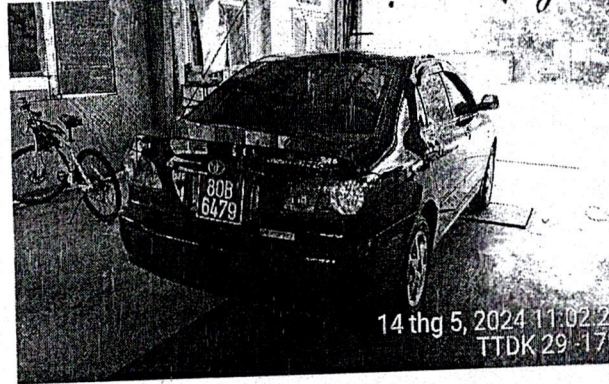
ĐĂNG KÍ KIỂM ĐỊNH
(INSPECTION CENTER)

XE CƠ GIỚI
(MOTOR VEHICLE)

29-17D

GIÁM ĐỐC

PHẠM TRỌNG LẠC



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

MOT – Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

No: DB 2747637

CONG HOA XA HOI CHU NGHIA VIET NAM
 Socialist Republic of Vietnam

BỘ CÔNG AN
 Ministry of Public Security

CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - ĐƯỜNG SẮT
 Railway and Road Traffic Police Department

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ
 CAR REGISTRATION CERTIFICATE

Số đăng ký: **0006218**

Tên chủ xe (Owner's full name):
NGAN HANG NHA NGOC VIET NAM

Địa chỉ (Address):
49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card No./Passport):

Biển số đăng ký (AN Plate): **80B-5728**

Nhân hiệu (Brand): **TOYOTA** Số loại (Model code): **CAMRY GL**
 Loại xe (Type): **Ô TÔ CON** Màu sơn (Color): **Xanh**

Số máy (Engine No): **5S4448377**

Số khung (Chassis No): **53SK200X781009**

Công suất (Horsepower): **111** Dung tích (Capacity): **2164**

Năm sản xuất (Year of manufacture): **2009** Trọng lượng (Empty weight): **1410** kg

Tải trọng (Loading capacity): **500** kg

Số chỗ (Seat capacity): **Ngồi 5** Năm (Lie):

Trọng lượng kéo theo (Towed weight): **1800** kg Kích thước bao (Overall dimension):

Dài (Length): **4.760** m Rộng (Width): **1.800** m Cao (Height): **1.435** m

Đăng ký xe có giá trị đến ngày:

Valid until date: Hà Nội, ngày **07** tháng **07** năm **2010**

Đăng ký lần đầu ngày:

Date of first registration: **10/11/2007**

Địa chỉ: **Chân Sơn Hòa**

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **80B-5728**
(Registration Number)

Số quản lý: 2903S-005383
(Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA

Số loại: (Model code) CAMRY - GLI SXV20L - JEMNKH

Số máy: (Engine Number) 5S4448377

Số khung: (Chassis Number) 53SK200X781009

Năm, Nước sản xuất: 2001, Việt Nam
(Manufactured Year and Country)

Niên hạn SD:
(Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1540/1510 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4760 x 1785 x 1435 (mm)

Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2670 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1400 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized payload)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1850/-- (kg)
(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2164 (cm³)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 94(kW)/5200(vph)

Số sê ri: (No.) **DB-2661149** 98378C27

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 195/70R14

2: 2; 195/70R14

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2024
(City/Day/Month/Year)
Số phiếu kiểm định (Inspection Report No.) 2927D-19982/24
ĐĂNG KÝ XE CƠ GIỚI
TRUNG TÂM ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH
VĂN PHÒNG KIỂM ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ AN TÍN
CÓ HIỆU LỰC ĐẾN HẾT NGÀY (Valid until) 13/12/2024



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

BỘ CÔNG AN

MINISTRY OF PUBLIC SECURITY

CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - ĐƯỜNG SẮT
RAILWAY AND ROAD TRAFFIC POLICE DEPARTMENT

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

MOTOR VEHICLE REGISTRATION CERTIFICATE

Số (Number): 0002846

Mẫu 01B-DB BH theo QĐ
số 753/2005/QĐ-BCA(C11) ngày 15/6/2005 của BCA

Tên chủ xe (Owner's full name): **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM** Số máy (Engine N°): **1267690**
Địa chỉ (Address): **49 Lý Thái Tổ - Hà Nội** Số khung (Chassis N°): **SK200X781110**
Nhãn hiệu (Brand): **TOYOTA** Tên động cơ (B. of E.):
Loại xe (Type): **Ô tô con** Dung tích (Capacity): **3000**
Màu sơn (Color): **Xanh** Công suất (Horsepower):
Năm sản xuất (Year of manufacture): **2002** Tự trọng (Empty weight):
Kích thước bao: -Dài (Length): m; Rộng (Width): m; Cao (Height): m
Overall dimension
Tải trọng: Số chỗ ngồi (Sit): **05** đứng (Stand): nằm (Lie): Hàng hoá: kg
Gross weight: Seat capacity Goods:
Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm
Valid until date
Biển số đăng ký Hà Nội, ngày (date) **06 tháng 10 năm 2008**
(N° Plate)
80B-5436
Đăng ký lần đầu ngày: **29/01/2002**
Date of first registration
Đã đăng ký

Phó Cục trưởng
PHÓ CỤC TRƯỞNG
Đã đăng ký

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: 80B-5436 Số quản lý: 2903S-005387
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) TOYOTA

Số loại: (Model code) CAMRY

Số máy: (Engine Number) 1267690

Số khung: (Chassis Number) 53SK200X781110

Năm, Nước sản xuất: 2001, Nhật Bản Niên hạn SD:
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1545/1520 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4765 x 1785 x 1430 (mm)

Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension)
(mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2670 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1460 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: 0/0 (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2995 (cm3)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 213(HP)/5600(vp)

Số sê-ri: (No.) DB-1967170 9FBA00CC

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 205/65R15

2: 2; 205/65R15

Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No)

2905V-04925/24

Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until) 05/09/2024



Ngày: ngày 5 tháng 3 năm 2024

Issued on: Day/Month/Year

TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ XE CƠ GIỚI ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH

INSPECTION CENTER

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Đặng Tuấn Anh



06/03/2024 09:21:03

Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No. ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MOT – Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

NQ: DB 1967170

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

Mẫu số 10
BHI kèm theo Thông tư số 06/2009/TT-BCA-C11
Ngày 11/3/2009 của Bộ Công an

BỘ CÔNG AN

Ministry of Public Security

CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - ĐƯỜNG SẮT
Railway and Road Traffic Police Department

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

CAR REGISTRATION CERTIFICATE

Số (Number): **000692**

Tên chủ xe (Owner's full name):
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Địa chỉ (Address):
49 Lý Thái Tổ-Hoàn Kiếm-Hà Nội

Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card N^o/Passport):

Biển số đăng ký (N^o Plate): **80B-5621**

Nhãn hiệu (Brand): **FORD** Số loại (Model code): **MONDEO**
Loại xe (Type): **Ô tô con** Màu sơn (Color): **Đen**
Số máy (Engine N^o): **CJBB5P01810**
Số khung (Chassis N^o): **FVLLAIMRB45P01810**
Công suất (Horsepower): Dung tích (Capacity): **1999**
Năm sản xuất (Year of manufacture): **2005** Tự trọng (Empty weight): **1430**
Tải trọng (Loading capacity): Hàng hoá (Goods): kg;
Số chỗ (Seat capacity): Ngồi (Sit): **05** Đứng (Stand): Năm (Lie):
Trọng lượng kéo theo (Towed weight): kg; Kích thước bao (Overall dimension):
Dài (Length): **4805** m; Rộng (Width): **1812** m; Cao (Height): **1440** m
Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm

Valid until date

Hà Nội, ngày (date) tháng 06 năm 2010

Đăng ký lần đầu ngày:
Date of first registration

25/08/2005

Đại tá: **Nguyễn Anh Tuấn**

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **80B-5621** Số quản lý: 2905V-015416
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con
Nhãn hiệu: (Mark) FORD

Số loại: (Model code) MONDEO B4YCJBB

Số máy: (Engine Number) CJBB5P01810

Số khung: (Chassis Number) FVLLAIMRB45P01810

Năm, Nước sản xuất: 2005, Việt Nam Niên hạn SD:
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1522/1537 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4805 x 1812 x 1440 (mm)

Kích thước l?ng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2754 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1430 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1895/1895 (kg)
(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 1999 (cm³)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 105(kW)/6000vph

Số sê-ri: (No.) **DA-5041701** 816393524823

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 205/55R16

2: 2; 205/55R16

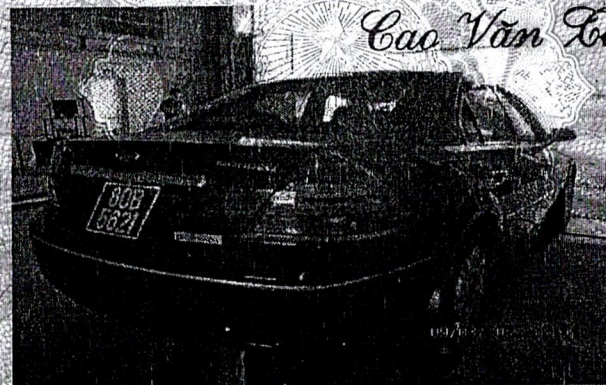
Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No)

2904V-04284/23

Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until) **08/09/2023**



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No. ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

MOT - Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

№: DA 5041701

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

Mẫu số 10
BH kèm theo Thông tư số 06/2009/TT-BCA-C11
Ngày 11/3/2009 của Bộ Công an

BỘ CÔNG AN

Ministry of Public Security

CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - ĐƯỜNG SẮT
Railway and Road Traffic Police Department

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

CAR REGISTRATION CERTIFICATE

Số (Number): **000620**

Tên chủ xe (Owner's full name):

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Địa chỉ (Address):

49 Lý Thái Tổ-Hoàn Kiếm-Hà Nội

Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card N^o/Passport):

Biển số đăng ký (N^o Plate): **80B-5729**

Nhãn hiệu (Brand): **FORD** Số loại (Model code): **MONDEO**

Loại xe (Type): **Ôtô con** Màu sơn (Color): **Đen**

Số máy (Engine N^o): **CJBB5P01828**

Số khung (Chassis N^o): **FVLLAIMRB45P01828**

Công suất (Horsepower): Dung tích (Capacity): **1999**

Năm sản xuất (Year of manufacture): **2005** Trọng lượng (Empty weight): **1430**

Tải trọng (Loading capacity): Hàng hoá (Goods): kg;

Số chỗ (Seat capacity): Ngồi (Sit): **05** Đứng (Stand): Năm (Lie):

Trọng lượng kéo theo (Towed weight): kg; Kích thước bao (Overall dimension):

Dài (Length): **4805** m; Rộng (Width): **1720** m; Cao (Height): **1440** m

Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm

Valid until date

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2010

Đăng ký lần đầu ngày:
Date of first registration

25/08/2005



Đại tá *Trần Văn Hòa*

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **80B-5729** Số quản lý: 2905V-015415
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Nhãn hiệu: (Mark) FORD

Số loại: (Model code) MONDEO B4Y-CJBB

Số máy: (Engine Number) CJBB5P-01828

Số khung: (Chassis Number) FVLLAIMRB45P-01828

Năm, Nước sản xuất: 2005, Việt Nam Niên hạn SD:
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1522/1537 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4805 x 1812 x 1440 (mm)

Kích thước l?ng thùng xe (Inside cargo container dimension)
(mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2754 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1430 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 1895/1895 (kg)
(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 1999 (cm³)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 105(kW)/6000vph

Số sê-ri: (No.) **DA-5042709** 994633524832

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 205/55R16

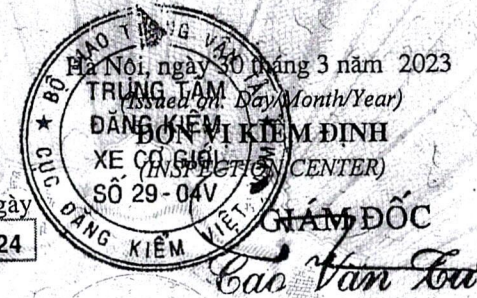
2: 2; 205/55R16

Số phiếu kiểm định
(Inspection Report No)

2904V-05806/23

Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until) **29/03/2024**



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MOT – Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

No: DA 5042709

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

Mẫu số 10
BH kèm theo Thông tư số 06/2009/TT-BCA-C11
Ngày 11/3/2009 của Bộ Công an

BỘ CÔNG AN

Ministry of Public Security

CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - ĐƯỜNG SẮT
Railway and Road Traffic Police Department

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ
CAR REGISTRATION CERTIFICATE

Số (Number): **000694**

Tên chủ xe (Owner's full name):
NGAN HANG NHA NUOC VIET NAM

Địa chỉ (Address):
49 Lý Thái Tổ-Hoàn Kiếm-Hà Nội

Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card No/Passport):

Biển số đăng ký (No Plate): **80B-5648**

Nhãn hiệu (Brand):	FORD	Số loại (Model code):	ESCAPE		
Loại xe (Type):	Ô tô con	Màu sơn (Color):	Vàng		
Số máy (Engine No):	AJ100783				
Số khung (Chassis No):	FVLFHBMERP4A02464				
Công suất (Horsepower):		Dung tích (Capacity):	1967		
Năm sản xuất (Year of manufacture):	2004	Tự trọng (Empty weight):	1545		
Tải trọng (Loading capacity):	Hàng hóa (Goods)		kg;		
Số chỗ (Seat capacity):	Ngồi (Sit): 05	Đứng (Stand):	Nằm (Lie):		
Trọng lượng kéo theo (Towed weight):		kg:	Kích thước bao (Overall dimension):		
Dài (Length):	4.415 m;	Rộng (Width):	1.825 m;	Cao (Height):	1.770 m
Đăng ký xe có giá trị đến ngày		tháng	năm		
Valid until date					
Hà Nội ngày (date)		tháng	06	năm	2010
Đăng ký lần đầu ngày:					
Date of first registration					
02/04/2004					
Đại tá:	Nguyễn Anh Tuấn				

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **80B-5648** Số quản lý: 2903V-025444
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)
Loại phương tiện: (Type) ô tô con
Nhãn hiệu: (Mark) FORD
Số loại: (Model code) ESCAPE XLT
Số máy: (Engine Number) AJ-100783
Số khung: (Chassis Number) FVLFHBMERP4A-02464
Năm, Nước sản xuất: 2004, Việt Nam Niên hạn SD:
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

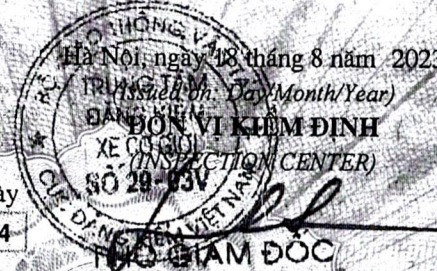
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x4 Vết bánh xe: 1550/1530 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)
Kích thước bao: (Overall Dimension) 4415 x 1825 x 1770 (mm)
Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2620 (mm)
Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1,545 (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2045/2045 (kg)
(Design/Authorized total mass)
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)
Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2967 (cm3)
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 149(kW)/6000vph
Số sê-ri: (No.) DA-5867696 E97A9063

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
1: 2: 235/70R16
2: 2: 235/70R15

Số phiếu kiểm định
(Inspection Report No)
2903V-25590/23

Có hiệu lực đến hết ngày
(Valid until) 17/08/2024



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)
Có lắp camera (Equipped with camera)
Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)
Ghi chú:

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định, Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MOT – Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ
PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

No: DA 5867696

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Socialist Republic of Vietnam

BỘ CÔNG AN
 Ministry of Public Security

CỤC CHANH SÁT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ - ĐƯỜNG SẮT
 Railway and Road Traffic Police Department

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ
 CAR REGISTRATION CERTIFICATE

Số đăng ký: 8008

Tên chủ xe (Owner's full name):
NGÂN HANG NHA NƯỚC VIỆT NAM

Địa chỉ (Address):
 49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số CMND/Hộ chiếu (Identity Card No./Passport):

Biển số đăng ký (No. Plate): **80B-5722**

Nhãn hiệu (Brand): **MI TSUBISHI** Số loại (Model code): **PAJERO**

Loại xe (Type): **Ô TÔ** cert. Màu sơn (Color): **Xám**

Số máy (Engine No.): **6G72SM3009**

Số khung (Chassis No.): **RLAGOV35A1900085**

Công suất (Horsepower): **2972**

Năm sản xuất (Year of manufacture): **2000** Tải trọng (Load weight): **1955** kg

Tải trọng (Loading capacity): **2000** kg

Số chỗ (Seat capacity): **5** chỗ ngồi (Seats)

Trọng lượng kéo theo (Towing weight): **1955** kg

Đài (Length): **4755** mm Chiều cao (Overall dimension): **1955** mm

Đăng ký xe có giá trị đến ngày: **16 tháng 09 năm 2010**

Valid until date: **16 tháng 09 năm 2010**

Đang ký lần đầu ngày: **10/05/2006**

Date of first registration: **10/05/2006**

Đại tá: **Đinh Tuấn**

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **80B-5722** Số quản lý: 2905V-017414
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)
Loại phương tiện: (Type) ô tô con
Nhãn hiệu: (Mark) MITSUBISHI
Số loại: (Model code) PAJERO GL V6-V33VH
Số máy: (Engine Number) 6G72-SM3099
Số khung: (Chassis Number) RLA00V33V-61000085
Năm, Nước sản xuất: 2006, Việt Nam Niên hạn SD:
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

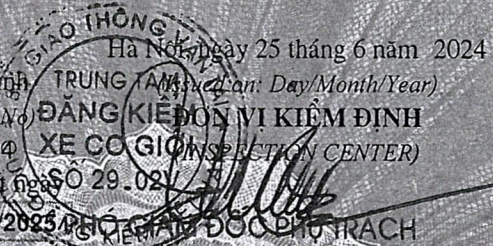
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x4 Vết bánh xe: 1420/1435 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)
Kích thước bao: (Overall Dimension) 4755 x 1695 x 1955 (mm)
Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2725 (mm)
Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1955 (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2500/2500 (kg)
(Design/Authorized total mass)
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)
Số người cho phép chở: 7 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2972 (cm3)
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 109(kW)/5000(vph)
Số sê-ri: (No.) **DB-2851117** 7548E730

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 205R16
2: 2; 205R16

Số phiếu kiểm định: 2902V-13317/24
(Inspection Report No.)
Số ngày: 25 tháng 6 năm 2024
(Valid until) 24/06/2025
Số 29.02
PHỤ GIẢM ĐÓNG ĐÓNG TRÁCH



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)
Có lắp camera (Equipped with camera)
Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)
Ghi chú:

Tên chủ xe (Owner's full name):	Số máy (Engine No):
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VN	4G64XN0424
Địa chỉ (Address):	Số khung (Chassis No):
49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	N310WJ006765
Nhãn hiệu (Brand): MITSUBISHI	Số loại (Model code): PAJERO
Loại xe (Type): Ô tô con	Dung tích (Capacity): 2400
Màu sơn (Color): Xanh	
Tải trọng (Hàng hoá):	kg; Số chỗ ngồi (Sit): 7 đứng (Stand): năm (Lie):
Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry):	Hà Nội, ngày (date) 13 tháng 04 năm 2015
Biển số đăng ký (No. Plate) (X)	KS / LƯC TRƯỞNG
80A-024.90	
Đăng ký lần đầu ngày:	
20/04/1998	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Socialist Republic of Vietnam
BỘ CÔNG AN
 Ministry of Public Security
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG ĐB - ĐS
 Railway and Road Traffic Police Department
CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ
 Car Registration Certificate
 Số (Number): **003975**

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **80A-024.90** Số quản lý: 2903S-003371
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)
Loại phương tiện: (Type) ô tô con
Nhãn hiệu: (Mark) MITSUBISHI
Số loại: (Model code) PAJERO
Số máy: (Engine Number) 4G64XN0424
Số khung: (Chassis Number) JMÝHNV310WJ006765
Năm, Nước sản xuất: 1998, Nhật Bản Niên hạn SD:
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x4 Vết bánh xe: 1420/1435 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)
Kích thước bao: (Overall Dimension) 4755 x 1695 x 1865 (mm)
Kích thước lòng thùng xe: (Inside cargo container dimension) (mm)
Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2725 (mm)
Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1790 (kg)
Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)
Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2245/2245 (kg)
(Design/Authorized total mass)
Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)
Số người cho phép chở: 7 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)
Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng
Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2351 (cm³)
Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 89(kW)/5500vph
Số sê-ri: (No.) **ĐA-4638069** 422.66015

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)
1: 2; 205R-16
2: 2; 205R-16

Hà Nội, ngày 5 tháng 7 năm 2023

Số phiếu kiểm định (Issued on: Day/Month/Year)
(Inspection Report No.) 2927D-14038/23

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH
CÓ HIỆU LỰC ĐẾN HẾT NGÀY 04/01/2024
(Valid until) 04/01/2024



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú: Biển đăng ký nền xanh

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý!

MẪU 01ĐB
H theo QĐ số 103/QĐ-BCA(C11)
Ngày 06 - 12 - 2000

- 1- Phải nghiêm chỉnh chấp hành luật lệ giao thông.
- 2- Khi mua, bán, cho, tặng, di chuyển xe, phải làm thủ tục sang tên, di chuyển.
- 3- Phải khai báo cơ quan CSGT nơi đăng ký xe những trường hợp dưới đây:
 - Thay đổi toàn bộ màu sơn xe.
 - Vẽ, dán quảng cáo trên xe.
 - Thay đổi tổng thành máy, khung xe.
 - Xe hỏng, nát không lưu hành.
 - Thay đổi hệ thống lái, phanh, hệ thống treo, hệ thống truyền động.
 - Xe bị mất.
 - Mất biển số.
 - Mất đăng ký.

CÔNG AN TP HÀ NỘI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Phòng CSGT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0011902

ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Họ tên chủ xe:

Nơi ĐKNK thường trú:

CMND số:

Nhãn hiệu: FORD

Màu sơn: Vàng - Vàng máy:

Tự trọng:

Số loại:

21220

Tài trọng: - Hàng hoá:

- Số chỗ ngồi:

Hà Nội ngày 12 tháng 11 năm 2004

Loại xe: Khách nhỏ

Số khung: 21220

kg

16 (cả lái phụ)

năm 2004

Biển số:

31A-6685

Đăng ký lần đầu

ngày: 12/11/2004

Trưởng phòng

THƯỜNG LIA: Bùi Văn Ninh

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)

Biển đăng ký: **31A-6685** Số quản lý: 2905V-012143
(Registration Number) (Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô khách

Nhãn hiệu: (Mark) FORD

Số loại: (Model code) TRANSIT FCCY-E5FA

Số máy: (Engine Number) **E5FA4D21220**

Số khung: (Chassis Number) **WFOFXXMCVF4D21220**

Năm, Nước sản xuất: 2004, Việt Nam Niên hạn SD: 2024
(Manufactured Year and Country) (Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) Cải tạo (Modification)

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1737/1700 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 5651 x 1974 x 2395 (mm)

KT khoang hành lý lớn nhất (Largest luggage container dimension) (mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 3750 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 2284 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 3500/3500 (kg)
(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 16 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 2295 (cm3)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 107(kW)/5500(vp)

Số sê-ri: (No.) **DB-2402802** 82F5D481

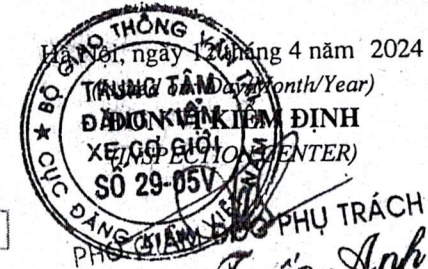
Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; 215/75R16

2: 2; 215/75R16

Số phiếu kiểm định
(Inspection Report No)
2905V-08668/24

Có hiệu lực đến hết ngày
(Valid until) **11/07/2024**



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú:

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When operating a vehicle in traffic, the certificate of inspection must be displayed. Return certificate and inspection sticker when receiving a withdrawal notice from the Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

During two consecutive inspections, perform maintenance and repairs to maintain the vehicle's technical condition.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No, ... the concerned Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

6. Giấy chứng nhận kiểm định không sử dụng làm căn cứ khi chuyển nhượng phương tiện.

A certificate of inspection should not be used as a basic for transferring vehicle.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MOT – Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH **AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** **PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ**

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

№: DB 2402802